Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 7
Báo cáo thu nhập	8
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	9
Báo cáo danh mục đầu tư	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 38
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ *(*)*	39 - 48
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát *(*)*	49

(*) -Các báo cáo này được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát lập theo quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài Chính ban hành và không phải là một phần của báo cáo tài chính.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 37/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 7 năm 2017 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 28/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 11 năm 2017. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 7.677.986,96 chứng chỉ quỹ ("CCQ") với tổng giá trị là 76.779.869.600 VND, chiếm 153,56% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 128.879.349.400 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 4, Manulife Plaza, số 75 Hoàng Văn Thái, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng HSBC") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Ngân hàng HSBC được thành lập theo Giấy phép số 235/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 9 năm 2008 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 05/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV"):

- Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hai (02) lần/tuần vào thứ Hai và thứ Sáu.
- Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Mục tiêu của Quỹ là đem đến thu nhập và tiềm năng tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong dài hạn thông qua việc phân bổ cân bằng vào các cổ phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng trên nền tảng của quy trình đầu tư trái phiếu và cổ phiếu chuyên nghiệp, có kỷ luật cao với tầm nhìn trung và dài hạn. Tùy theo điều kiện thị trường, Quỹ sẽ phân bổ tỷ trọng hợp lý các cổ phiếu và chứng khoán có thu nhập cố định.

- Cổ phiếu: được đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty hàng đầu có tiềm năng tăng trưởng tốt.
- Trái phiếu: Phần lớn được đầu tư vào các trái phiếu có độ rủi ro thấp như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện thị trường, một phần sẽ được đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp có mức lợi nhuận kỳ vọng tốt so với mức rủi ro tăng thêm.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Ngày 5 tháng 10 năm 2017
Ông Võ Sáng Xuân Vinh	Thành viên	Ngày 5 tháng 10 năm 2017
Bà Nguyễn Lê Bích Đào	Thành viên	Ngày 5 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Kim Cương - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) - Công ty Quản lý Quỹ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

Ông Đinh Thế Hiển
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61431751/21280333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife ("Quỹ"), được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam), là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
100	**A. TÀI SẢN**			
110	***I. Tiền và tương đương tiền***	***5***	***27.283.072.491***	***7.730.116.783***
111	1. Tiền gửi ngân hàng		10.283.072.491	7.730.116.783
	2. Tương đương tiền		17.000.000.000	-
120	***II. Các khoản đầu tư thuần***		***103.056.814.426***	***114.842.487.022***
121	1. Các khoản đầu tư	6	103.056.814.426	114.842.487.022
130	***III. Các khoản phải thu***		***780.316.909***	***865.552.471***
136	1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	7	780.316.909	865.552.471
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**131.120.203.826**	**123.438.156.276**
300	**B. NỢ PHẢI TRẢ**			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		27.913.681	36.006.375
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.335.019	210.205
316	3. Chi phí phải trả	8	247.800.001	209.399.999
317	4. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		500.000	17.500.000
318	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		146.864.780	-
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	9	168.248.003	160.636.588
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**592.661.484**	**423.753.167**
400	**C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)**		**130.527.542.342**	**123.014.403.109**
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		128.879.349.400	128.733.102.000
412	1.1 Vốn góp phát hành	10	156.207.499.300	133.443.343.000
413	1.2 Vốn góp mua lại	10	(27.328.149.900)	(4.710.241.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	10	2.372.390.743	2.396.936.592
420	3. Lỗ lũy kế	11	(724.197.801)	(8.115.635.483)
430	**D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**		**10.128**	**9.556**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	16	12.887.934,94	12.873.310,20

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

Bà Kiều Thị Minh Hằng	Bà Lê Thị Kim Dung	Bà Trần Thị Kim Cương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
01	**I. Thu nhập hoạt động đầu tư**		**9.803.142.587**	**(5.388.637.408)**
02	1. Cổ tức được chia	12	1.155.052.050	1.034.466.000
03	2. Tiền lãi được nhận	12	4.740.965.047	4.213.687.689
04	3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	13	(4.391.211.230)	116.052.156
05	4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	8.298.336.720	(10.752.843.253)
10	**II. Chi phí hoạt động đầu tư**		**141.050.484**	**217.116.936**
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	14	141.050.484	217.116.936
20	**III. Chi phí hoạt động Quỹ mở**		**2.270.654.421**	**2.509.881.139**
20.1	1. Phí quản lý Quỹ	20.1	1.553.856.359	1.490.818.407
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	20.2	209.394.767	217.623.170
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	20.2	65.999.998	73.149.999
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	20.2	65.999.998	73.149.999
20.5	5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.2	106.123.408	118.542.825
20.7	6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ		35.878.489	180.854.362
20.8	7. Chi phí kiểm toán		121.000.002	120.999.999
20.10	8. Chi phí hoạt động khác		112.401.400	234.742.378
23	**IV. Kết quả hoạt động đầu tư**		**7.391.437.682**	**(8.115.635.483)**
24	**V. Kết quả thu nhập khác và chi phí khác**		**-**	**-**
30	**VI. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**7.391.437.682**	**(8.115.635.483)**
31	1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(906.899.038)	2.637.207.770
32	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		8.298.336.720	(10.752.843.253)
40	**VII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**		**-**	**-**
41	**VIII. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN**		**7.391.437.682**	**(8.115.635.483)**

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

Bà Kiều Thị Minh Hằng	Bà Lê Thị Kim Dung	Bà Trần Thị Kim Cương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-QM

STT	CHỈ TIÊU	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
I	**Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ đầu năm**	**123.014.403.109**	**-**
II	**Thay đổi NAV trong năm**	**7.391.437.682**	**(8.115.635.483)**
	Trong đó:		
1	*- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm*	*7.391.437.682*	*(8.115.635.483)*
III	**Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ**	**121.701.551**	**131.130.038.592**
	Trong đó:		
1	*- Khoản thu từ việc phát hành lần đầu chứng chỉ quỹ*	*-*	*76.779.869.600*
2	*- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ*	*23.033.355.810*	*59.423.097.765*
3	*- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ*	*(22.911.654.259)*	*(5.072.928.773)*
IV	**NAV của Quỹ cuối năm**	**130.527.542.342**	**123.014.403.109**

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

Bà Kiều Thị Minh Hằng	Bà Lê Thị Kim Dung	Bà Trần Thị Kim Cương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)
I	**Cổ phiếu**			**57.418.757.300**	**43,79%**
1	VCB	71.950	90.200	6.489.890.000	4,95%
2	VPB	292.887	20.000	5.857.740.000	4,47%
3	PNJ	65.676	86.000	5.648.136.000	4,31%
4	MWG	38.540	114.000	4.393.560.000	3,35%
5	FPT	67.695	58.300	3.946.618.500	3,01%
6	EIB	217.560	17.800	3.872.568.000	2,95%
7	BSR	412.900	8.200	3.385.780.000	2,58%
8	MBB	161.481	20.800	3.358.804.800	2,56%
9	VHM	38.380	84.800	3.254.624.000	2,48%
10	GMD	124.340	23.300	2.897.122.000	2,21%
11	CTG	128.150	20.900	2.678.335.000	2,04%
12	VRE	77.457	34.000	2.633.538.000	2,01%
13	STB	230.080	10.050	2.312.304.000	1,76%
14	KDH	79.330	26.900	2.133.977.000	1,63%
15	KDF	39.500	31.900	1.260.050.000	0,96%
16	HNG	81.600	13.900	1.134.240.000	0,87%
17	TDC	92.320	8.410	776.411.200	0,59%
18	HPG	31.399	23.500	737.876.500	0,56%
19	POW	51.840	11.450	593.568.000	0,45%
20	PVS	3.052	17.500	53.410.000	0,04%
21	ACB	6	22.800	136.800	0,00%
22	HVN	2	33.750	67.500	0,00%
III	**Tài sản khác**			**46.418.374.035**	**35,40%**
1	Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng			45.638.057.126	34,81%
2	Dự thu lãi tiền gửi			722.756.909	0,55%
3	Dự thu cổ tức			57.560.000	0,04%
IV	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			**27.283.072.491**	**20,81%**
1	Tiền gửi ngân hàng			10.283.072.491	7,84%
2	Tương đương tiền			17.000.000.000	12,97%
V	**Tổng danh mục đầu tư**			**131.120.203.826**	**100,00%**

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

Bà Kiều Thị Minh Hằng	Bà Lê Thị Kim Dung	Bà Trần Thị Kim Cương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	**1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**7.391.437.682**	**(8.115.635.483)**
	Điều chỉnh:			
02	Các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	6	(8.298.336.720)	10.752.843.253
04	Chi phí trích trước		38.400.002	209.399.999
05	**2. Lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động**		**(868.499.036)**	**2.846.607.769**
06	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		20.084.009.316	(125.595.330.275)
08	Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		85.235.562	(865.552.471)
11	(Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(8.092.694)	36.006.375
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.124.814	210.205
14	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		(17.000.000)	17.500.000
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		146.864.780	-
17	Tăng phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ		7.611.415	160.636.588
19	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**19.431.254.157**	**(123.399.921.809)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	10	23.033.355.810	136.202.967.365
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	10	(22.911.654.259)	(5.072.928.773)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**121.701.551**	**131.130.038.592**
40	**III. Tăng tiền thuần trong năm**		**19.552.955.708**	**7.730.116.783**
50	**IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**7.730.116.783**	**-**
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		7.730.116.783	-
52	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ*		*7.712.616.783*	-
53	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ*		*17.500.000*	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B05-QM

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
55	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**5**	**27.283.072.491**	**7.730.116.783**
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		27.283.072.491	7.730.116.783
57	*- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ*		*10.282.572.491*	*7.712.616.783*
58	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ*		*500.000*	*17.500.000*
59	*- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng*		*17.000.000.000*	*-*
61	**VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm**		**19.552.955.708**	**7.730.116.783**

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

Bà Kiều Thị Minh Hằng	Bà Lê Thị Kim Dung	Bà Trần Thị Kim Cương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 37/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 7 năm 2017 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 28/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 11 năm 2017. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 4, Manulife Plaza, số 75 Hoàng Văn Thái, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động Quỹ mở được ban hành trong tháng 5 năm 2017 và bản sửa đổi mới nhất được ban hành trong tháng 9 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng HSBC") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Ngân hàng HSBC được thành lập theo Giấy phép số 235/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 9 năm 2008 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 05/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 7.677.986,96 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 76.779.869.600 đồng, chiếm 153,56% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 128.879.349.400 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là đem đến thu nhập và tiềm năng tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong dài hạn thông qua việc phân bổ cân bằng vào các cổ phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hai (02) lần/tuần vào thứ Hai và thứ Sáu.
- Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 *Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ* (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ một tuần một lần vào ngày thứ Hai và thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch là ngày lễ thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong tuần đó.

Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

a) Danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;

b) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng và ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định của pháp luật liên quan;

d) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;

e) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;

f) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

g) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

i) Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 *Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ* (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trừ trường hợp quy định tại điểm h, i, j được nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;

c) Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;

d) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thâu tóm các tổ chức phát hành;

e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và

f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục *"Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận"* trên báo cáo tình hình tài chính.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường*
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết và trái phiếu hủy niêm yết do đến thời gian đáo hạn hoặc được tổ chức phát hành mua lại toàn bộ trước thời gian đáo hạn	- Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá trái phiếu hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Trái phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công hoặc trung bình giá chào mua/chào bán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá cung cấp cộng lãi lũy kế (nếu giá giao dịch chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có đủ báo giá của ba (3) công ty chứng khoán, giá trái phiếu được xác định theo phương pháp định giá trái phiếu hợp lí, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường*
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
9.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
10.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: - Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá; - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá. - Giá mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường*
Cổ phiếu (tiếp theo)		
11.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
12.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
13.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là mức giá sau: - Giá mua/giá trị vốn góp.
Chứng khoán phái sinh		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
Tài sản khác		
16.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp sẽ được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
17.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	Giá trị cam kết là giá trị quy đổi ra tiền mà Quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế. Giá trị cam kết được tính dựa trên: - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở; - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán; - Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Quỹ tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Theo đó, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)*".

4.7 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở năm gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 *Các khoản chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

*Phí quản lý = 1,2% * Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ 365.*

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Phí lưu ký = 0,06% * Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ 365.*

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

*Phí giám sát = 0,025% * Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / 365.*

Phí giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 25"). Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại theo mức thuế suất hiện hành (mức thuế suất năm 2019 là 20%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư 111, Thông tư 25, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở*

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động theo quy định tại Điều lệ Quỹ và tại Sổ tay định giá của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

NAV trên một đơn vị Quỹ bằng NAV chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều lệ Quỹ và Sổ tay định giá của Quỹ *(Thuyết minh số 4.3)*.

4.15 *Công cụ tài chính*

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và phải thu, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Tiền gửi cho hoạt động của quỹ mở	10.282.572.491	7.712.616.783
Tương đương tiền (*)	17.000.000.000	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	500.000	17.500.000
	27.283.072.491	**7.730.116.783**

(*) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu dưới 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 0,3%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Giá mua *[1]*	*Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý* *[2]*	*Chênh lệch do đánh giá lại*			*Giá trị đánh giá lại* *[6] = [1] +[3]-[4]*
			Chênh lệch tăng *[3]*	*Chênh lệch giảm* *[4]*	*Chênh lệch (giảm)/tăng thuần* *[5] = [3] – [4]*	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Cổ phiếu	59.873.263.833	57.418.757.300	4.713.706.303	7.168.212.836	(2.454.506.533)	57.418.757.300
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	45.638.057.126	45.638.057.126	-	-	-	45.638.057.126
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	*35.338.057.126*	*35.338.057.126*	-	-	-	*35.338.057.126*
- *Ngân hàng TMCP Quân đội*	*10.300.000.000*	*10.300.000.000*	-	-	-	*10.300.000.000*
	105.511.320.959	**103.056.814.426**	**4.713.706.303**	**7.168.212.836**	**(2.454.506.533)**	**103.056.814.426**
Ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Các khoản đầu tư	**125.595.330.275**	**114.842.487.022**	**188.487.553**	**10.941.330.806**	**(10.752.843.253)**	**114.842.487.022**
Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập					**8.298.336.720**	

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu từ mười hai (12) đến mười tám (18) tháng và được hưởng lãi suất từ 7,10%/năm đến 7,50%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Lãi dự thu	722.756.909	835.002.471
Cổ tức dự thu	57.560.000	30.550.000
	780.316.909	**865.552.471**

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phải trả chi phí kiểm toán	121.000.001	72.599.999
Phải trả chi phí họp, đại hội Quỹ	86.800.000	86.800.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	40.000.000	50.000.000
	247.800.001	**209.399.999**

9. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phải trả phí quản lý Quỹ	132.112.728	125.686.587
Phải trả phí lưu ký	16.200.001	15.150.001
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	8.935.276	8.800.002
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	5.499.999	5.499.999
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.499.999	5.499.999
	168.248.003	**160.636.588**

10. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp phát hành					*Vốn góp mua lại*							
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	*Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)*	*Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)*	*Thặng dư vốn (VND)*	*Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)*	*Số lượng (chứng chỉ quỹ)*	*Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)*	*Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)*	*Thặng dư vốn (VND)*	*Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)*	*Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)*	*Giá trị vốn góp hiện hành (VND)*	*Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)*
Tại ngày 1/1/2019	13.344.334,30	10.207	133.443.343.000	2.759.624.365	136.202.967.365	(471.024,10)	10.770	(4.710.241.000)	(362.687.773)	(5.072.928.773)	12.873.310,20	131.130.038.592	9.556
Phát sinh trong năm	2.276.415,63	10.118	22.764.156.300	269.199.510	23.033.355.810	(2.261.790,89)	10.130	(22.617.908.900)	(293.745.359)	(22.911.654.259)			
Tại ngày 31/12/2019	**15.620.749,93**	**10.194**	**156.207.499.300**	**3.028.823.875**	**159.236.323.175**	**(2.732.814,99)**	**10.240**	**(27.328.149.900)**	**(656.433.132)**	**(27.984.583.032)**	**12.887.934,94**	**131.251.740.143**	**10.128**

11. LỖ LŨY KẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	1.730.308.732	2.637.207.770
Lỗ chưa thực hiện	(2.454.506.533)	(10.752.843.253)
	(724.197.801)	**(8.115.635.483)**

12. THU NHẬP CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Cổ tức	**1.155.052.050**	**1.034.466.000**
- Cổ tức phát sinh trong năm đã nhận	*1.097.492.050*	*1.003.916.000*
- Cổ tức dự thu đến cuối năm	*57.560.000*	*30.550.000*
Tiền lãi	**4.740.965.047**	**4.213.687.689**
- Tiền lãi phát sinh trong năm đã nhận	*4.018.208.138*	*3.378.685.218*
- Tiền lãi dự thu đến cuối năm	*722.756.909*	*835.002.471*

13. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng giá trị bán (đã bao gồm phí môi giới)	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch*	*Lỗ bán chứng khoán*
Cổ phiếu	46.929.214.000	51.320.425.230	(4.391.211.230)

14. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	70.656.656	156.497.256
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	70.393.828	60.619.680
	141.050.484	**217.116.936**

15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Kỳ tính NAV	*NAV VND*	*Số lượng CCQ*	*NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND*	*Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND*
Kỳ cuối/Tháng 12 năm trước	123.014.403.109	12.873.310,20	9.556	
Kỳ 1/Tháng 1	121.924.255.669	12.873.310,20	9.471	(85)
Kỳ 2/Tháng 1	122.274.244.217	12.873.310,20	9.498	27
Kỳ 3/Tháng 1	123.286.948.874	12.876.329,26	9.575	77
Kỳ 4/Tháng 1	123.587.499.713	12.876.329,26	9.598	23
Kỳ 5/Tháng 1	123.543.638.765	12.879.024,40	9.593	(5)
Kỳ 6/Tháng 1	123.135.643.786	12.879.024,40	9.561	(32)
Kỳ 7/Tháng 1	123.632.871.632	12.871.246,95	9.605	44
Kỳ 8/Tháng 1	123.654.770.097	12.871.246,95	9.607	2
Kỳ cuối/Tháng 1	125.077.255.557	12.965.000,24	9.647	40
Kỳ 1/Tháng 2	125.187.596.631	12.965.000,24	9.656	9
Kỳ 2/Tháng 2	125.215.592.658	12.965.000,24	9.658	2
Kỳ 3/Tháng 2	125.236.588.138	12.965.000,24	9.660	2
Kỳ 4/Tháng 2	128.475.271.822	12.965.000,24	9.909	249
Kỳ 5/Tháng 2	128.311.868.752	12.965.000,24	9.897	(12)
Kỳ 6/Tháng 2	129.534.594.749	12.953.800,59	10.000	103
Kỳ 7/Tháng 2	130.123.990.657	12.953.800,59	10.045	45
Kỳ cuối/Tháng 2	129.125.755.910	12.957.979,27	9.965	(80)
Kỳ 1/Tháng 3	130.159.535.924	12.957.979,27	10.045	80
Kỳ 2/Tháng 3	132.890.158.023	13.102.786,05	10.142	97
Kỳ 3/Tháng 3	132.374.786.106	13.102.786,05	10.103	(39)
Kỳ 4/Tháng 3	133.750.476.432	13.008.001,62	10.282	179
Kỳ 5/Tháng 3	133.054.683.536	13.008.001,62	10.229	(53)
Kỳ 6/Tháng 3	131.116.199.974	13.045.569,46	10.051	(178)
Kỳ 7/Tháng 3	131.531.147.315	13.050.146,32	10.079	28
Kỳ 8/Tháng 3	131.315.564.856	13.097.807,12	10.026	(53)
Kỳ cuối/Tháng 3	131.898.799.297	13.135.211,25	10.042	16
Kỳ 1/Tháng 4	132.481.314.643	13.130.595,43	10.090	48
Kỳ 2/Tháng 4	132.772.389.969	13.134.427,01	10.109	19
Kỳ 3/Tháng 4	132.246.756.155	13.135.449,32	10.068	(41)

15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Kỳ tính NAV	*NAV VND*	*Số lượng CCQ*	*NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND*	*Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND*
Kỳ 4/Tháng 4	132.045.090.496	13.114.599,74	10.069	1
Kỳ 5/Tháng 4	130.869.678.598	13.114.599,74	9.979	(90)
Kỳ 6/Tháng 4	132.444.679.584	13.267.081,61	9.983	4
Kỳ 7/Tháng 4	133.538.745.979	13.267.665,68	10.065	82
Kỳ 8/Tháng 4	133.967.882.415	13.260.322,04	10.103	38
Kỳ cuối/Tháng 4	133.981.470.441	13.260.322,04	10.104	1
Kỳ 1/Tháng 5	134.016.808.831	13.260.322,04	10.107	3
Kỳ 2/Tháng 5	134.023.667.573	13.263.490,05	10.105	(2)
Kỳ 3/Tháng 5	132.686.786.297	13.260.907,77	10.006	(99)
Kỳ 4/Tháng 5	133.178.159.054	13.261.026,61	10.043	37
Kỳ 5/Tháng 5	134.228.929.570	13.251.099,20	10.130	87
Kỳ 6/Tháng 5	133.925.935.015	13.204.142,25	10.143	13
Kỳ 7/Tháng 5	132.769.959.429	13.022.154,82	10.196	53
Kỳ 8/Tháng 5	132.595.285.121	13.082.707,63	10.135	(61)
Kỳ 9/Tháng 5	132.614.023.492	13.082.480,77	10.137	2
Kỳ cuối/Tháng 5	131.322.117.111	13.046.310,38	10.066	(71)
Kỳ 1/Tháng 6	131.335.879.101	13.046.310,38	10.067	1
Kỳ 2/Tháng 6	130.540.950.722	13.032.097,68	10.017	(50)
Kỳ 3/Tháng 6	130.863.160.089	12.983.510,44	10.079	62
Kỳ 4/Tháng 6	127.987.285.700	12.741.685,48	10.045	(34)
Kỳ 5/Tháng 6	128.191.375.435	12.735.143,13	10.066	21
Kỳ 6/Tháng 6	128.441.351.283	12.691.996,37	10.120	54
Kỳ 7/Tháng 6	127.996.439.683	12.649.951,06	10.118	(2)
Kỳ 8/Tháng 6	126.894.401.314	12.652.288,00	10.029	(89)
Kỳ cuối/Tháng 6	129.055.197.637	12.796.138,02	10.085	56
Kỳ 1/Tháng 7	129.461.577.436	12.739.067,50	10.163	78
Kỳ 2/Tháng 7	127.300.641.466	12.517.177,34	10.170	7
Kỳ 3/Tháng 7	127.861.850.563	12.515.248,13	10.216	46
Kỳ 4/Tháng 7	127.556.591.931	12.514.978,76	10.192	(24)
Kỳ 5/Tháng 7	127.851.545.650	12.515.268,74	10.216	24

15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Kỳ tính NAV	*NAV VND*	*Số lượng CCQ*	*NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND*	*Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND*
Kỳ 6/Tháng 7	129.556.630.252	12.614.548,11	10.270	54
Kỳ 7/Tháng 7	129.068.323.921	12.570.355,78	10.268	(2)
Kỳ 8/Tháng 7	128.916.328.247	12.560.851,21	10.263	(5)
Kỳ cuối/Tháng 7	128.129.506.672	12.540.840,44	10.217	(46)
Kỳ 1/Tháng 8	128.154.393.556	12.540.840,44	10.219	2
Kỳ 2/Tháng 8	127.480.659.533	12.479.061,53	10.216	(3)
Kỳ 3/Tháng 8	127.124.480.188	12.479.061,53	10.187	(29)
Kỳ 4/Tháng 8	127.311.360.685	12.479.089,48	10.202	15
Kỳ 5/Tháng 8	127.654.012.107	12.479.186,05	10.229	27
Kỳ 6/Tháng 8	127.179.311.826	12.460.699,99	10.206	(23)
Kỳ 7/Tháng 8	127.240.197.738	12.432.926,21	10.234	28
Kỳ 8/Tháng 8	128.053.220.819	12.536.108,29	10.215	(19)
Kỳ 9/Tháng 8	127.096.156.595	12.535.433,56	10.139	(76)
Kỳ cuối/Tháng 8	127.518.660.125	12.536.112,38	10.172	33
Kỳ 1/Tháng 9	127.524.920.495	12.536.112,38	10.173	1
Kỳ 2/Tháng 9	126.982.127.391	12.536.112,38	10.129	(44)
Kỳ 3/Tháng 9	126.811.828.190	12.518.142,39	10.130	1
Kỳ 4/Tháng 9	126.624.739.941	12.518.434,15	10.115	(15)
Kỳ 5/Tháng 9	127.430.275.913	12.508.936,23	10.187	72
Kỳ 6/Tháng 9	128.576.102.763	12.510.188,75	10.278	91
Kỳ 7/Tháng 9	128.289.725.123	12.499.860,40	10.263	(15)
Kỳ 8/Tháng 9	127.896.143.574	12.500.272,75	10.231	(32)
Kỳ 9/Tháng 9	130.295.364.058	12.682.345,40	10.274	43
Kỳ cuối/Tháng 9	129.506.093.073	12.630.350,47	10.254	(20)
Kỳ 1/Tháng 10	129.420.692.881	12.630.350,47	10.247	(7)
Kỳ 2/Tháng 10	129.065.289.007	12.633.052,12	10.216	(31)
Kỳ 3/Tháng 10	129.366.286.098	12.633.580,32	10.240	24
Kỳ 4/Tháng 10	129.733.149.889	12.633.116,41	10.269	29
Kỳ 5/Tháng 10	129.673.869.825	12.633.260,32	10.264	(5)

15. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Kỳ tính NAV	*NAV VND*	*Số lượng CCQ*	*NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND*	*Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND*
Kỳ 6/Tháng 10	129.698.147.590	12.634.272,38	10.266	2
Kỳ 7/Tháng 10	133.050.767.966	12.906.104,64	10.309	43
Kỳ 8/Tháng 10	131.989.109.113	12.762.326,33	10.342	33
Kỳ cuối/Tháng 10	131.452.200.726	12.766.565,57	10.297	(45)
Kỳ 1/Tháng 11	132.094.169.249	12.769.762,07	10.344	47
Kỳ 2/Tháng 11	133.459.250.951	12.770.714,52	10.450	106
Kỳ 3/Tháng 11	133.387.948.482	12.767.114,05	10.448	(2)
Kỳ 4/Tháng 11	131.948.455.525	12.749.070,77	10.350	(98)
Kỳ 5/Tháng 11	132.083.469.142	12.740.130,11	10.368	18
Kỳ 6/Tháng 11	131.976.339.563	12.924.479,09	10.211	(157)
Kỳ 7/Tháng 11	131.379.127.149	12.914.021,75	10.173	(38)
Kỳ 8/Tháng 11	130.487.341.588	12.901.039,14	10.114	(59)
Kỳ cuối/Tháng 11	129.862.513.301	12.829.303,89	10.122	8
Kỳ 1/Tháng 12	129.868.734.036	12.829.303,89	10.123	1
Kỳ 2/Tháng 12	129.446.174.088	12.829.595,85	10.090	(33)
Kỳ 3/Tháng 12	129.563.392.886	12.833.303,60	10.096	6
Kỳ 4/Tháng 12	129.746.644.768	12.830.896,92	10.112	16
Kỳ 5/Tháng 12	129.755.289.407	12.832.124,52	10.112	-
Kỳ 6/Tháng 12	128.178.409.170	12.825.206,18	9.994	(118)
Kỳ 7/Tháng 12	129.493.578.944	12.900.678,10	10.038	44
Kỳ 8/Tháng 12	130.033.523.191	12.900.829,97	10.079	41
Kỳ 9/Tháng 12	130.294.692.513	12.900.993,73	10.100	21
Kỳ cuối/Tháng 12	130.527.542.342	12.887.934,94	10.128	28
NAV bình quân trong năm	129.494.813.865			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Cao Nhất				249
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Thấp Nhất				-

16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Đến 1 năm	2.127.563,86	4.680.723,30
Trên 1 năm	10.760.371,08	8.192.586,90
	12.887.934,94	**12.873.310,20**

17. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Tỷ lệ chi phí hoạt động	1,86%	2,18%
Tốc độ vòng quay danh mục	36,31%	61,48%

17.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện).
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu.
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ. và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

17.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) * 100\%}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

18.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Các phân tích độ nhạy đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có.

18.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tiền gửi đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	57.418.757.300	57.418.757.300
- *Cổ phiếu*	*57.418.757.300*	*57.418.757.300*
Tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải thu	73.701.446.526	73.701.446.526
- *Tiền gửi ngân hàng*	*10.283.072.491*	*10.283.072.491*
- *Tương đương tiền*	*17.000.000.000*	*17.000.000.000*
- *Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng*	*45.638.057.126*	*45.638.057.126*
- *Các khoản phải thu*	*780.316.909*	*780.316.909*
	131.120.203.826	**131.120.203.826**
Nợ tài chính phải trả		
Chi phí phải trả	247.800.001	247.800.001
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	168.248.003	168.248.003
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	27.913.681	27.913.681
	443.961.685	**443.961.685**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.3*.

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

a) Công ty Quản lý Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phí quản lý Quỹ	1.553.856.359	1.490.818.407

Các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phí quản lý Quỹ phải trả	132.112.728	125.686.587

b) Phụ cấp Ban đại diện Quỹ

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	120.000.000	133.043.478

20.2 *Các hợp đồng then chốt khác*

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng HSBC là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng HSBC một khoản phí quản trị quỹ là 0,042% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng) và phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm các khoản phí như phí duy trì nhà đầu tư, thiết lập dữ liệu nhà đầu tư, đăng kí mua mới hoặc mua lại, hoán đổi và chuyển nhượng,... (tối thiểu là 8.000.000 đồng mỗi tháng).

Các giao dịch trọng yếu trong năm với Ngân hàng Giám sát như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Phí lưu ký	209.394.767	217.623.170
Phí Đại lý chuyển nhượng	106.123.408	118.542.825
Phí giám sát	65.999.998	73.149.999
Phí quản trị Quỹ	65.999.998	73.149.999

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 *Các hợp đồng then chốt khác* (tiếp theo)

Các số dư với Ngân hàng Giám sát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND*
Tiền gửi	10.283.072.491	7.730.116.783
Phải trả phí lưu ký	16.200.001	15.150.001
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	8.935.276	8.800.002
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	5.499.999	5.499.999
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.499.999	5.499.999

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

Bà Kiều Thị Minh Hằng Người lập	Bà Lê Thị Kim Dung Kế toán trưởng	Bà Trần Thị Kim Cương Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG MANULIFE ("QUỸ")

1. Mục tiêu của Quỹ:

Mục tiêu của Quỹ MAFBAL là đem đến thu nhập và tiềm năng tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong dài hạn thông qua việc phân bổ cân bằng vào các cổ phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Tính đến cuối năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 6,11% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu năm báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng trên nền tảng của quy trình đầu tư trái phiếu và cổ phiếu chuyên nghiệp và có kỷ luật cao với tầm nhìn trung và dài hạn. Tùy theo điều kiện thị trường, Quỹ sẽ phân bổ tỷ trọng hợp lý các cổ phiếu và chứng khoán có thu nhập cố định.

- Cổ phiếu: được đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty hàng đầu có tiềm năng tăng trưởng tốt.
- Trái phiếu: Phần lớn được đầu tư vào các trái phiếu có độ rủi ro thấp như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện thị trường, một phần sẽ được đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp có mức lợi nhuận kỳ vọng tốt so với mức rủi ro tăng thêm.

4. Phân loại Quỹ:

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 37/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 7 năm 2017 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 28/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 11 năm 2017.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):

Mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ ở mức trung bình.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 11 năm 2017.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng Chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành của Quỹ là 12.887.934,94 tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 127.887.934.940 đồng.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Quỹ sẽ chia lợi nhuận khi điều kiện cho phép. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) của Quỹ sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Quỹ, theo đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ, và được sự chấp thuận của Đại Hội Nhà Đầu Tư.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG MANULIFE ("QUỸ") (tiếp theo)

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

Quỹ sẽ chỉ xem xét việc phân phối lợi nhuận từ các nguồn sau đây và với các điều kiện sau đây:

- Lợi nhuận lũy kế của Quỹ cho đến cuối năm tài chính mà Công Ty Quản Lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định.
- Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động.
- Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà Đầu Tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công Ty Quản Lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Cổ tức Quỹ có thể được chi trả bằng tiền mặt hoặc bằng Đơn Vị Quỹ. Nhà Đầu Tư có quyền lựa chọn hình thức phân chia lợi nhuận (nếu có) của Quỹ: (1) tiền mặt và/hoặc; (2) Đơn Vị Quỹ. Chỉ những Nhà Đầu Tư có tên trên danh sách Nhà Đầu Tư sở hữu trên một Đơn Vị Quỹ tại ngày chốt quyền mới được nhận cổ tức từ Quỹ.

11. Lỗ lũy kế thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 56VND.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (%)*
Cổ phiếu	43,79	43,08
Trái phiếu doanh nghiệp	-	7,42
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,81	6,26
Các tài sản khác	35,40	43,24
Tổng	**100,00**	**100,00**

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ	130.527.542.342	123.014.403.109
2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	12.887.934,94	12.873.310,20
2.3.Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	10.128	9.556
2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	10.450	11.336
2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	9.471	9.555
2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	n/a (a)	n/a (a)
2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	n/a (a)	n/a (a)
2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	n/a (a)	n/a (a)
2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	n/a (a)	n/a (a)
2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	5,99	(4,44)
2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	127,87	n/a (c)
2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)
2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)
2.12.Ngày chốt quyền	n/a (b)	n/a (b)
2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,86	2,18
2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (%)	36,31	61,48

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

(c) Do Quỹ mới thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 22 tháng 11 năm 2017, chỉ tiêu không đủ dữ liệu để tính toán.

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)*	*Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)*
- 1 năm	0,47%	0,47%
- Từ khi thành lập	1,28%	2,13%

4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	0,47	(6,36)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Trong năm 2019, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục có những biến động bất ngờ. Trong đó thị trường vẫn đón nhận những tin tức hỗ trợ từ tình hình vĩ mô trong nước, kết quả kinh doanh khả quan của các doanh nghiệp niêm yết (đặc biệt là nhóm cổ phiếu lớn) và những chuyển biến tích cực của thị trường thế giới (căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc hạ nhiệt, FED cắt giảm lãi suất,...). Tuy vậy vẫn có những yếu tố bất ổn, chủ yếu đến từ bên ngoài, làm ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư. Kết thúc năm 2019, VN Index đạt 960,99 điểm, có mức tăng trưởng khả quản (tăng 7.7% so với cuối năm 2018) và là một trong những thị trường tăng trưởng tốt nhất trong khu vực.

Thị trường trái phiếu: Tính đến cuối năm 2019, lãi suất trái phiếu giảm mạnh khoảng 0,87-2,62% ở tất cả các kỳ hạn so với thời điểm cuối năm 2018 do nguồn thành khoản dồi dào trong hệ thống ngân hàng. Trong đó, lãi suất trái phiếu có kỳ hạn ngắn từ 5 năm trở xuống giảm mạnh hơn.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	*Một năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)*
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-161,94%	91,08%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	0,47%	1,28%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	0,47%	2,13%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	n/a (a)	n/a (a)
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)

(a) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu

(b) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo):

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:

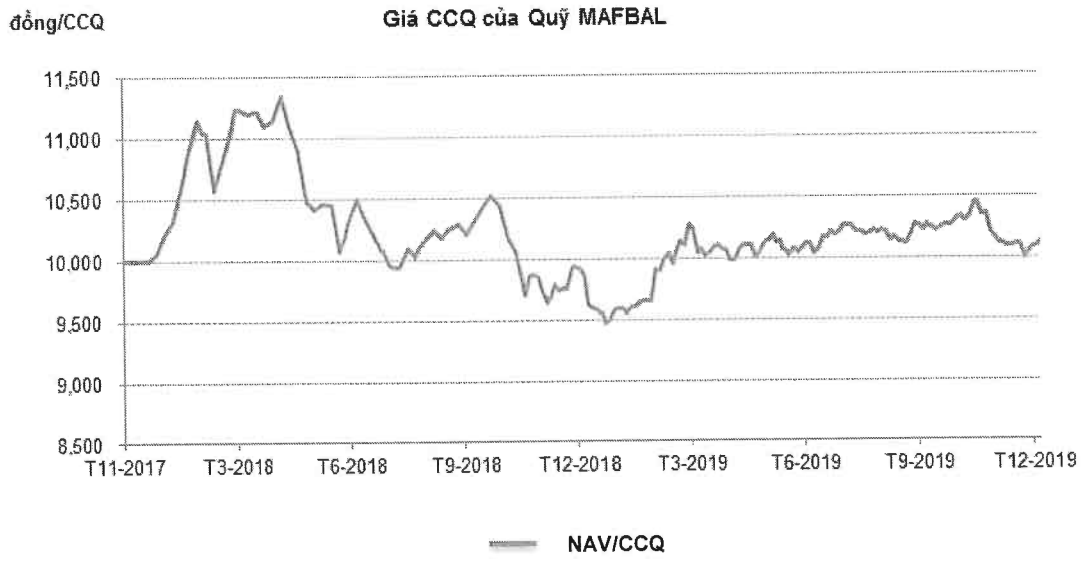

- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	*Chênh lệch*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	130.527.542.342	123.014.403.109	6,11%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10.128	9.556	5,99%

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo):

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Nguyên nhân tăng giảm quy mô Quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ như sau:

CHỈ TIÊU	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ đầu năm	**123.014.403.109**
Thay đổi NAV trong năm	**7.391.437.682**
Trong đó:	
- *Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm*	*7.391.437.682*
Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	**121.701.551**
Trong đó:	
- *Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ*	*23.033.355.810*
- *Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ*	*(22.911.654.259)*
NAV của Quỹ cuối năm	**130.527.542.342**
Số lượng CCQ đầu năm	**12.873.310,20**
Số lượng CCQ phát hành bổ sung	*2.276.415,63*
Số lượng CCQ mua lại	*(2.261.790,89)*
Số lượng CCQ cuối năm	**12.887.934,94**
NAV/CCQ đầu năm	**9.556**
NAV/CCQ cuối năm	**10.128**

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	*Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ*	*Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5000	545	592.341,57	4,60%
Từ 5000 đến dưới 10.000	87	640.285,82	4,97%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	83	1.703.706,39	13,22%
Từ 50.000 đến dưới 500.000	10	1.045.275,28	8,11%
Từ 500.000	2	8.906.325,88	69,10%
Tổng cộng	**727**	**12.887.934,94**	**100,00%**

3. Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngầm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong điều lệ Quỹ và bản cáo bạch.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực nhờ vào sự cải thiện của cầu nội địa và sự đẩy mạnh của quá trình đô thị hóa, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tiếp tục tăng cao, việc tinh giản các quy trình, quy định để hỗ trợ cho hoạt động của các doanh nghiệp cũng như sự chủ động tham gia hội nhập nền kinh tế quốc tế.

Thị trường trái phiếu Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai khi mà theo lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, tỷ trọng dư nợ trái phiếu được đặt mục tiêu tăng lên khoảng 45% GDP vào cuối năm 2020 và 65% GDP vào cuối năm 2030. Trong đó, dư nợ thị trường trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương đạt khoảng 38% GDP vào năm 2020 và khoảng 45% GDP vào năm 2030, dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 7% GDP vào năm 2020 và khoảng 20% GDP vào năm 2030.

Thị trường cổ phiếu Việt Nam được dự đoán là một kênh đầu tư mang lại hiệu quả đầu tư tốt trong dài hạn. Sự phát triển của thị trường chứng khoán theo thời gian, cả về số lượng và chất lượng hàng hóa cũng như thanh khoản thị trường, sự minh bạch thông tin đem lại cơ hội tăng trưởng chung cho cổ phiếu và tạo ra những cơ hội đầu tư tốt.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

1. Ban điều hành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ")

Bà Trịnh Bích Ngọc - Chủ tịch

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Học viện Quan hệ Quốc tế, Postdam, CHDC Đức cũ.
- Học vị FLMI do Hiệp hội Quốc tế đào tạo chuyên ngành tài chính bảo hiểm LOMA cấp.
- Kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán do UBCKNN Việt Nam đào tạo.

Kinh nghiệm làm việc

- 1990 - 1994: Cán bộ tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, CARE International.
- 1994 - 2000: Trợ lý Trưởng Đại diện, VPDĐ Công ty Manulife Financial (Canada) tại Hà Nội.
- 2000 - nay: Giám đốc Điều hành, Chi nhánh Hà Nội, Công ty TNHH Manulife Việt Nam.
- 2006 - nay: Chủ tịch, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) từ tháng 6 năm 2006.

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ

Bà Trần Thị Kim Cương, CFA - Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ kinh doanh Đại học Monash, Melbourne, Úc, chuyên ngành Tài chính và Kế toán.
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst).
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2001 - 2002: Kiểm toán viên công ty kiểm toán KPMG Việt Nam.
- 2003 - 2006: Giảng viên Khoa Kế toán Kiểm toán Trường Đại học Kinh tế TPHCM.
- 2007 - 2010: Chuyên viên phân tích cấp cao, Phó phòng Đầu tư cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Bà Trần Thị Kim Cương, CFA - Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư (tiếp theo)

Kinh nghiệm làm việc (tiếp theo)

- 2010 - 2011: Trưởng phòng kế hoạch và đầu tư Công ty PepsiCo Việt Nam.
- 2011 - tháng 5 năm 2015: Giám đốc Đầu tư cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).
- Từ tháng 5 năm 2015 - nay: Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

Ông Uông Đình Thắng – Trưởng phòng Đầu tư Cổ phiếu

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân kế toán kiểm toán, Đại học Kinh tế TPHCM.
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2002 - 2003: Kế toán tổng hợp Megaman Việt Hưng.
- 2003 - 2007: Trưởng nhóm Kiểm toán PricewaterhouseCoopers.
- 2007 - 2007: Chuyên viên Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ VinaCapital.
- 2007 - 2011: Trưởng phòng Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ Fullerton.
- 2011 - nay: Trưởng Phòng Đầu tư Cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

Bà Nguyễn Liêu Thanh Vân – Chuyên viên phân tích đầu tư

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Đại học City University, London.
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2009 - nay: Chuyên viên phân tích đầu tư, phòng Đầu Tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

Ông Nguyễn Đức Hải, CFA - Giám đốc Đầu tư Chứng Khoán có lãi suất cố định

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng, Đại học Ghent, Vương quốc Bỉ.
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst).
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2006 - 2011: Trưởng phòng Phân tích - Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.
- 2011 - nay: Giám đốc Đầu tư Chứng khoán thu nhập cố định, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Ban Đại diện quỹ

Ông Đinh Thế Hiển - Chủ tịch Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Kế toán, Đại học Tài chính - Kế toán TPHCM.
- Tốt nghiệp Kỹ sư máy tính, Đại học Bách khoa TPHCM.
- Thạc sỹ Tài chính, Đại học Kinh tế TPHCM.
- Tiến sỹ Tài chính, Đại học Capitol.

Kinh nghiệm làm việc

- 1993 - 1995: Chủ nhiệm bộ môn Tin học - Kế toán, Trường Kinh tế Đối ngoại Trung ương.
- 1997 - 2003: Phó phòng thẩm định, Quỹ Đầu tư phát triển đầu tư TPHCM.
- 2007 - 2010: Trường khoa Tài chính kế toán, Đại học Công nghệ thông tin Gia Định.
- 2004 - 2014: Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Tin học và Kinh tế ứng dụng.
- 2007 - nay: Ủy viên Ủy Ban chiến lược, ngân hàng Eximbank.

Bà Nguyễn Lê Bích Đào - Thành viên Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Anh văn, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn TPHCM.
- Tốt nghiệp Cử nhân Luật thương mại, Đại học Luật TPHCM.
- Thạc sỹ Luật thương mại quốc tế, Đại học West of England.
- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2002 - 2004: Luật sư tập sự, công ty Luật Hoàng Quân.
- 2005 - 2008: Luật sư, công ty Luật Russin & Vecchi.
- 2009 - 2010: Luật sư, công ty Luật Mayer Brown JSM.
- 2010 - 2012: Giám đốc Pháp lý và Tuân thủ, công ty TNHH Quản lý Quỹ Prudential (nay là Eastspring).
- 2012 - nay: Giám đốc, trưởng phòng Pháp lý và Tuân thủ, công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Ban Đại diện quỹ (tiếp theo)

Ông Võ Sáng Xuân Vinh - Thành viên Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế quốc tế, Đại học Ngoại thương.
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Trung tâm Pháp Việt đào tạo quản lý.
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh chuyên ngành Tài chính quốc tế, Đại học Birmingham.
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst).
- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 1997 - 1998: Trợ lý kiểm toán, công ty kiểm toán PricewaterhouseCoopers.
- 1998 - 2001: Phó phòng thẩm định, Quỹ đầu tư phát triển đô thị TPHCM.
- 2001 - 2003: Cán bộ đầu tư, Mekong Capital.
- 2003 - 2005: Phó Giám đốc, công ty TNHH Tư Vấn và Phát Triển Công Kỹ Nghệ ECO.
- 2005 - 2007: Trưởng Đại diện tại Việt Nam, Giám đốc Đầu tư, Văn phòng Đại diện Thường trú Aueros Philippine Adviser, Inc.
- 2008 - 2012: Thành viên Ban Kiểm soát, công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam. Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn.
- 2012 - nay: Phó Giám đốc, công ty TNHH Tư vấn Sóng Xanh.

S.G.P: 04 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)
QUẬN 7 - TP HỒ CHÍ MINH

Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL") cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm, Quỹ MAFBAL đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ MAFBAL đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ MAFBAL đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

e) Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các quy định về hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Đại diện Ngân hàng Giám sát - Bộ phận Dịch vụ Chứng khoán HSBC

M.S.D.N: 0301232798-C.T.T.N.H.H NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM) QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ninh Thị Tuệ Minh
Giám Đốc Dịch Vụ Quản Lý Quỹ

Lê Thị Hoàng Châu
Phó Phòng Nghiệp Vụ Bộ Phận Giám Sát Quỹ

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020